

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên độc lập
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2024

Số: 0176 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.430.779.965	230.003.222.138
I. Tiền	110	4	4.305.076.849	6.157.419.518
1. Tiền	111		4.305.076.849	6.157.419.518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202.168	202.168
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	1.050.202.168	1.050.202.168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.211.741.919	33.497.021.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.967.346.821	31.394.207.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.165.841.282	6.956.884.827
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35	5.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.522.601	322.898.263
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.176.968.785)	(5.176.968.785)
IV. Hàng tồn kho	140	9	185.843.032.583	184.547.033.568
1. Hàng tồn kho	141		185.843.032.583	184.547.033.568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.070.726.446	5.801.545.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.507.168.082	909.927.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.563.558.364	4.891.617.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.805.313.676	102.132.945.211
I. Tài sản cố định	220		82.606.294.851	75.078.479.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.599.413.851	73.943.060.969
- Nguyên giá	222		156.759.554.609	143.546.227.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.160.140.758)	(69.603.166.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.006.881.000	1.135.419.000
- Nguyên giá	228		1.596.009.500	1.596.009.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(589.128.500)	(460.590.500)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
- Nguyên giá	231		668.145.436	668.145.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(668.145.436)	(668.145.436)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.195.995.344	13.195.730.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.195.995.344	13.195.730.133
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.943.023.481	13.798.735.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.436.802.140	13.266.925.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	506.221.341	531.809.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		334.236.093.641	332.136.167.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.415.104.035	110.387.552.056
I. Nợ ngắn hạn	310		118.859.757.531	107.749.130.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.590.106.369	7.428.908.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.906.292	1.398.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.686.109.407	3.484.085.943
4. Phải trả người lao động	314		5.320.938.804	3.669.491.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.095.914.462	511.270.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	425.175.684	549.204.635
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	101.833.065.837	91.244.570.004
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.566.540.676	860.200.676
II. Nợ dài hạn	330		2.555.346.504	2.638.421.529
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.555.346.504	2.638.421.529
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	212.820.989.606	221.748.615.293
I. Vốn chủ sở hữu	410		212.820.989.606	221.748.615.293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.280.190.000	147.280.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.280.190.000	147.280.190.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.540.799.606	74.468.425.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		49.981.396.793	45.850.539.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.559.402.813	28.617.885.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		334.236.093.641	332.136.167.349

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	211.170.015.316	208.449.142.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	32.894.980	24.527.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	211.137.120.336	208.424.614.577
4. Giá vốn hàng bán	11	26	169.204.012.717	176.753.082.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		41.933.107.619	31.671.531.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.487.166.098	3.083.929.424
7. Chi phí tài chính	22	29	6.439.559.463	6.531.039.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.135.639.893	3.996.124.348
8. Chi phí bán hàng	25	30	7.278.337.267	7.623.076.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.908.599.844	7.295.791.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		20.793.777.143	13.305.553.745
11. Thu nhập khác	31		631.244	135.913.473
12. Chi phí khác	32	31	1.086.539.408	903.343.450
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.085.908.164)	(767.429.977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.707.868.979	12.538.123.768
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.122.878.366	2.631.029.268
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	25.587.800	57.264.176
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.559.402.813	9.849.830.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.056	613


Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởngPhan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.707.868.979	12.538.123.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.287.285.704	6.310.778.907
Các khoản dự phòng	03	(83.075.025)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.941.483.842	1.928.979.798
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.744.360)	(201.573.343)
Chi phí lãi vay	06	2.135.639.893	3.996.124.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.980.459.033	24.572.433.478
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.214.245.302	27.690.033.112
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.295.999.015)	(15.869.877.670)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	556.351.721	(1.178.035.962)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	232.883.140	(507.001.487)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.117.594.400)	(4.439.408.293)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.943.100.479)	(2.737.644.784)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(723.660.000)	(1.251.028.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.903.585.302	26.279.469.992
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.354.588.647)	(4.928.634.690)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.083.636	71.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.095.891	81.903.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.294.409.120)	8.224.614.269

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	153.921.228.458	194.357.165.685
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.298.456.267)	(204.597.530.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.091.402.925)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(14.468.630.734)	(10.240.365.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.859.454.552)	24.263.719.031
Tiền đầu kỳ	60	6.157.419.518	12.845.494.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.111.883	30.511.341
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>4.305.076.849</u>	<u>37.139.724.624</u>

Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 ngày 04 tháng 8 năm 2022.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 180 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1	Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	05 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà BVI 880m², hạng mục công trình liên quan tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Bất động sản đầu tư khác	06 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	254.897.129	430.822.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.050.179.720	5.726.597.089
	4.305.076.849	6.157.419.518

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Khác	202.168	-	202.168	202.168	-	202.168
	1.050.202.168	(1.050.000.000)	202.168	1.050.202.168	(1.050.000.000)	202.168

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	27.949.089.421	31.116.404.195
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	18.257.400	141.002.880
	27.967.346.821	31.257.407.075

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên thứ ba	8.165.841.282	6.926.884.827
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	30.000.000
	8.165.841.282	6.956.884.827

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	-	Trên 3 năm	4.722.035.323	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	-	Trên 3 năm	454.933.462	-	Trên 3 năm
	5.176.968.785	-		5.176.968.785	-	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.938.905.240	-	21.232.662.283	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.312.455.764	-	67.758.193.551	-
Công cụ, dụng cụ	4.042.442.934	-	4.701.953.064	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.851.877.420	-	43.608.145	-
Thành phẩm	63.174.481.560	-	84.023.304.501	-
Hàng hoá	3.176.982.212	-	6.486.230.743	-
Hàng gửi đi bán	345.887.453	-	301.081.281	-
	185.843.032.583	-	184.547.033.568	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí thẩm định tiêu chuẩn	355.854.751	341.586.363
Sửa chữa, cải tạo	339.354.538	269.052.162
Chi phí bảo hiểm	311.240.575	149.072.889
Khác	500.718.218	150.215.980
	1.507.168.082	909.927.394
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	8.055.461.861	8.177.891.483
Sửa chữa, cải tạo	2.447.154.755	2.290.996.694
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.926.118.852	2.798.037.791
Khác	8.066.672	-
	12.436.802.140	13.266.925.968

(*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại thuyết minh số 20).

10
NG
PH
HIỆ
AT
ON
/A
1001
CÔ
T
KIỂM
DEL
VIỆ
/G Đ

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	52.664.656.462	78.591.477.041	11.686.748.445	603.345.266	143.546.227.214
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	73.888.889	483.086.111	-	556.975.000
Mua sắm mới	475.626.074	12.953.501.728	900.158.978	-	14.329.286.780
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.672.934.385)	-	-	(1.672.934.385)
Số dư cuối kỳ	53.140.282.536	89.945.933.273	13.069.993.534	603.345.266	156.759.554.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	24.411.682.572	37.211.926.255	7.473.621.102	505.936.316	69.603.166.245
Khấu hao trong kỳ	1.222.050.148	5.395.689.672	525.380.896	15.626.988	7.158.747.704
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.601.773.191)	-	-	(1.601.773.191)
Số dư cuối kỳ	25.633.732.720	41.005.842.736	7.999.001.998	521.563.304	75.160.140.758
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	28.252.973.890	41.379.550.786	4.213.127.343	97.408.950	73.943.060.969
Tại ngày cuối kỳ	27.506.549.816	48.940.090.537	5.070.991.536	81.781.962	81.599.413.851

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 26.088.165.328 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.362.517.788 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 24.831.118.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.237.208.845 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 20).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.596.009.500
Số dư cuối kỳ	1.596.009.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	460.590.500
Khấu hao trong kỳ	128.538.000
Số dư cuối kỳ	589.128.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.135.419.000
Tại ngày cuối kỳ	1.006.881.000

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Số dư cuối kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Số dư cuối kỳ	314.704.875	353.440.561	668.145.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	65.000.000	10.677.211.615
Cơ sở hạ tầng	3.130.995.344	2.518.518.518
	3.195.995.344	13.195.730.133

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.531.106.704	2.659.045.707
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.555.346.504	2.638.421.529
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(24.239.800)	20.624.178
	506.221.341	531.809.141

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên khác	5.563.791.509	5.563.791.509	7.428.908.770	7.428.908.770
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	26.314.860	26.314.860	-	-
	5.590.106.369	5.590.106.369	7.428.908.770	7.428.908.770

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã bù trừ/thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.891.617.937	3.226.492.916	554.552.489	7.563.558.364
	4.891.617.937	3.226.492.916	554.552.489	7.563.558.364
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	554.552.489	554.552.489	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	84.833.105	84.833.105	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.484.085.943	4.122.878.366	4.943.100.479	2.663.863.830
Thuế thu nhập cá nhân	-	942.123.142	942.123.142	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	210.427.977	188.182.400	22.245.577
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.484.085.943	5.943.103.477	6.741.080.013	2.686.109.407

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoa hồng	476.561.776	225.214.142
Chi phí điện	216.369.200	123.015.612
Chi phí gia công	206.897.350	-
Chi phí lãi vay	76.086.136	58.040.643
Khác	120.000.000	105.000.000
	1.095.914.462	511.270.397

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	94.310.220	91.762.109
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.252.150	8.626.575
Khác	321.613.314	448.815.951
	425.175.684	549.204.635

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	62.175.638.291	70.755.297.247	65.614.465.019	(2.965.723.642)	64.350.746.877
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	24.392.006.609	64.695.292.838	62.411.561.119	-	26.675.738.328
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	4.676.925.104	11.919.620.477	5.789.964.949	-	10.806.580.632
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	9.516.741.538	9.516.741.538	-	-
	91.244.570.004	156.886.952.100	143.332.732.625	(2.965.723.642)	101.833.065.837

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo	
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank")	Hợp đồng cho vay hạn mức Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ số KH1- nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn đối với khoản hạn mức cho vay là 22 tháng 4 năm 2024 với vay bằng Việt Nam đồng và đô la Mỹ lần lượt tại ngày 24 tháng 02 năm 2025 và ngày 21 tháng 02 năm 2025. 240076/HDCVHM.CRC ngày 22 tháng 3 năm 2024 với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND.	Theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty; Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại của khách hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn của Công ty tại Vietcombank. (Thuyết minh 06, 09, 11)	
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ số 24.2400006/2024- nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 3 năm 2024. LAFOOCO ngày 22 tháng 3 năm 2024 với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND.	Theo từng giấy nhận nợ	Đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, thành phố Tân An, tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1, Đường số 1, cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng. (Thuyết minh 06, 09, 10, 11)	
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có số HCM/2022/004/STL/FA và xác nhận giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 01 năm 2025. với hạn mức cho vay là 3.000.000 USD	Theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân	Tín chấp	
(iv) Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số STVN1848-20 ngày 06/11/2020 với hạn mức vay 1.000.000 USD cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024.	Khoản vay được trả vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024.	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp hàng hóa trị giá 1.000.000 USD

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số đầu kỳ	2.638.421.529	2.740.650.818
Dự phòng trích lập trong kỳ	100.589.126	35.225.000
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(183.664.151)	(137.454.289)
	2.555.346.504	2.638.421.529

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số dư đầu năm	147.280.190.000	39.773.530.445	187.053.720.445
Lợi nhuận trong kỳ	-	9.849.830.324	9.849.830.324
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	(1.287.000.000)	(1.287.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Hoàn chi cổ tức	-	29.456.038.000	29.456.038.000
Số dư cuối kỳ	147.280.190.000	55.700.370.269	202.980.560.269
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số dư đầu kỳ	147.280.190.000	74.468.425.293	221.748.615.293
Lợi nhuận trong kỳ	-	15.559.402.813	15.559.402.813
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Thưởng ban lãnh đạo (i)	-	(965.000.000)	(965.000.000)
Số dư cuối kỳ	147.280.190.000	65.540.799.606	212.820.989.606

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 1.430.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.092.028.500 VND và thưởng ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt với số tiền là 965.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 24 tháng 5 năm 2024 và 09/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 10 tháng 6 năm 2024 (“các Nghị quyết”), Công ty sẽ triển khai thực hiện phương án phát hành 500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty với mệnh giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 5.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng của nguồn vốn phát hành thêm để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện việc tăng vốn theo các Nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu phổ thông	14.728.019	14.728.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu phổ thông	14.728.019	14.728.019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu phổ thông	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000, vốn điều lệ của Công ty là 147.280.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	118.588.410.000	80,52	118.588.410.000	80,52
Các cổ đông khác	28.691.780.000	19,48	28.691.780.000	19,48
	147.280.190.000	100	147.280.190.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	59.283,35	178.606,9

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	211.170.015.316	208.449.142.549
Doanh thu bán thành phẩm	189.573.455.529	174.023.142.549
Doanh thu bán hàng hóa	21.596.559.787	34.426.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(32.894.980)	(24.527.972)
Chiết khấu thương mại	(32.894.980)	-
Giảm giá hàng bán	-	(14.617.716)
Hàng bán bị trả lại	-	(9.910.256)
Doanh thu thuần về bán hàng	211.137.120.336	208.424.614.577
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	182.203.395	201.317.006

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	152.533.583.368	143.067.502.323
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.670.429.349	33.685.580.592
	169.204.012.717	176.753.082.915

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	117.852.736.726	117.563.974.000
Chi phí nhân công	18.628.359.581	15.260.113.647
Chi phí khấu hao	7.287.285.704	6.310.778.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.624.280.647	7.853.380.270
Chi phí khác bằng tiền	7.332.110.327	6.790.748.852
	158.724.772.985	153.778.995.676

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.382.187.756	2.953.701.536
Lãi tiền gửi, cho vay	104.978.342	130.227.888
	3.487.166.098	3.083.929.424
Trong đó: Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	60.821.918	-

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.303.919.570	2.534.915.335
Chi phí lãi vay	2.135.639.893	3.996.124.348
	6.439.559.463	6.531.039.683

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	2.016.610.226	2.514.839.555
Chi phí nhân viên	1.762.147.665	1.647.721.985
Chi phí quảng cáo	1.454.289.821	1.323.171.024
Chi phí hoa hồng	572.335.304	919.202.276
Chi phí xuất khẩu	614.672.712	756.219.195
Khác	858.281.539	461.922.260
	7.278.337.267	7.623.076.295
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.573.120.538	4.158.286.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.455.320.785	1.146.588.033
Chi phí vật liệu quản lý	425.340.775	398.414.413
Chi phí khấu hao	345.958.026	241.484.898
Khác	2.108.859.720	1.351.017.124
	10.908.599.844	7.295.791.363

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, hội chợ	1.015.378.214	895.156.920
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	71.161.194	-
Khác	-	8.186.530
	1.086.539.408	903.343.450

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.122.878.366	2.631.029.268
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.122.878.366	2.631.029.268

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.707.868.979	12.538.123.768
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>906.522.850</i>	<i>903.343.450</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	20.614.391.829	13.441.467.218
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	4.122.878.366	2.688.293.444

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.587.800	57.264.176
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.587.800	57.264.176

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.559.402.813	9.849.830.324
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(492.491.516)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(332.137.967)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.559.402.813	9.025.200.841
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.056</u>	<u>613</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17 tháng 4 năm 2024 và được tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.849.830.324	9.849.830.324
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ước tính theo tỷ lệ trích số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua)	-	(492.491.516)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (ước tính theo tỷ lệ trích thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua)	-	(332.137.967)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.849.830.324	9.025.200.841
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>669</u>	<u>613</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

34. CAM KẾT THUÊ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dưới 1 năm	268.832.000	268.832.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	179.221.333	448.053.333
	448.053.333	716.885.333

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất 625 m² tại phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An và 18.160 m² tại phường 2 và phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Hợp đồng thuê đất có thời hạn kết thúc vào 12 tháng 3 năm 2026. Giá thuê đất hiện tại được tính theo thông báo gần nhất từ Cục thuế tỉnh Long An.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.203.395	88.621.051
Công ty Cổ phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng PAN	100.987.000	5.880.574
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	43.477.560	66.249.320
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	18.257.400	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	13.694.443	5.243.727
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.433.751	1.811.658
Mua hàng	559.440.709	1.061.020.159
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	341.706.413	1.059.067.432
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	215.638.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	2.096.296	1.952.727
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	111.143.041
Lãi cho vay	60.821.918	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	60.821.918	-
Trả gốc vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	25.000.000.000

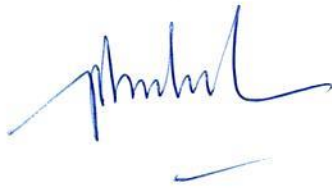
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.257.400	141.002.880
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	18.257.400	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	119.206.080
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	8.610.000
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	13.186.800
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)	5.000.000.000	-
Phải thu khác	19.726.027	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	19.726.027	-
Phải trả người bán ngắn hạn	26.314.860	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	26.314.860	-

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 0104/2024/HĐTD/GB-LAF ngày 03 tháng 4 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thể hiện khoản vay có kỳ hạn gốc 09 tháng với lãi suất 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	255.000.000	60.000.000
Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	155.000.000	48.000.000
Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.105.164.695	708.500.001
Ban Tổng Giám đốc			
Huyền Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	571.743.458	414.178.646
Kế toán trưởng			
Dư Trường Linh	Kế toán trưởng	383.896.199	310.864.406
		<u>2.470.804.352</u>	<u>1.541.543.053</u>



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2024